CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/TTr-HĐQT	*Bình Phước, ngày 06 tháng 6 năm 2024*

TỜ TRÌNH

Về việc Thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 (gồm báo cáo công ty mẹ và báo cáo hợp nhất) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco, Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn đã công bố công khai theo quy định. Cụ thể như sau:

I. Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán

Các Báo cáo đã được kiểm toán bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc.
2. Báo cáo của Kiểm toán viên.
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023.
4. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023.
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2023.
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2023.

Trong đó, có một số chỉ tiêu cơ bản:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 (Công ty mẹ)

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (VNĐ)
1	Tổng tài sản	1.163.537.948.697
2	Vốn chủ sở hữu	1.009.908.080.401
3	Doanh thu thuần	400.448.887.795
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.218.038.408
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.641.759.060

II. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán

Các Báo cáo đã được kiểm toán bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc.

2. Báo cáo của Kiểm toán viên.

3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023.

4. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023.

5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2023.

6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2023.

Trong đó, có một số chỉ tiêu cơ bản:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 (Báo cáo hợp nhất)

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (VNĐ)
1	Tổng tài sản	1.348.496.808.705
2	Vốn chủ sở hữu	1.016.533.268.569
3	Doanh thu thuần	430.810.343.709
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.727.620.037
5	Lợi nhuận sau thuế	130.170.124.400
6	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	129.887.071.539

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Các cổ đông;
- HĐQT, BKS;
- Lưu TCHC.

TUQ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Nguyễn Quang Tuyển

Phần 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		967.442.520.280	832.394.686.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	182.889.547.915	29.454.926.598
1. Tiền	111		12.889.547.915	29.454.926.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		782.157.842.267	798.012.734.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	751.157.316.282	788.270.061.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.000.682.000	756.254.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	54.883.256.722	54.883.256.722
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	54.989.050.585	25.803.225.161
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(79.872.463.322)	(71.700.063.293)
III. Hàng tồn kho	140	11	1.849.427.512	3.921.098.699
1. Hàng tồn kho	141		1.849.427.512	3.921.098.699
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		545.702.586	1.005.926.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	545.702.586	537.280.974
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	468.645.476
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275.444.028.455	351.688.008.664
I. Tài sản cố định	220		215.576.085.644	294.341.430.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	212.176.085.644	290.941.430.805
- Nguyên giá	*222*		*1.700.140.429.901*	*1.699.818.157.901*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.487.964.344.257)*	*(1.408.876.727.096)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	*228*		*3.400.000.000*	*3.400.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		450.909.091	450.909.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	450.909.091	450.909.091
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	42.222.387.275	40.799.943.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.555.341.998)	(21.977.785.808)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.194.646.445	16.095.725.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.544.641.987	5.120.694.449
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.650.004.458	10.975.030.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.242.886.548.735	1.184.082.694.681

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**152.368.056.467**	**238.415.388.594**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**61.523.580.524**	**146.097.884.882**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.226.132.691	4.125.726.690
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27.537.229.042	23.990.858.070
3. Phải trả người lao động	314		12.728.094.799	14.578.366.196
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	450.580.818	172.369.180
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.078.307.752	95.249.462.876
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.388.105.739	3.857.267.372
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.115.129.683	4.123.854.498
II. Nợ dài hạn	**330**		**90.844.475.943**	**92.317.503.712**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	90.844.475.943	92.317.503.712
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.090.518.492.268**	**945.667.306.087**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.090.483.896.671**	**945.632.710.490**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*689.986.200.000*	*689.986.200.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.822.588.631	169.971.402.450
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*161.171.402.450*	*11.012.685.313*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*153.651.186.181*	*158.958.717.137*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.242.886.548.735**	**1.184.082.694.681**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Nguyễn Quang Tuyến	**Hồ Thị Huế**	**Đào Thị Bé**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Bình Phước, ngày 25 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	**425.689.350.148**	**398.645.926.433**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		**425.689.350.148**	**398.645.926.433**
3. Giá vốn hàng bán	11	24	186.415.704.662	182.743.214.488
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**239.273.645.486**	**215.902.711.945**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	193.659.161	10.825.155.773
6. Chi phí tài chính	22	27	4.322.631.951	931.038.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.644.378.884*	*1.370.522.232*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	42.751.411.816	26.900.850.853
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		**192.393.260.880**	**198.895.977.937**
9. Thu nhập khác	31		152.769.725	145.625.107
10. Chi phí khác	32		363.144.341	285.388.877
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(210.374.616)**	**(139.763.770)**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**192.182.886.264**	**198.756.214.167**
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	38.531.700.083	39.797.497.030
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		**153.651.186.181**	**158.958.717.137**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Nguyễn Quang Tuyến	**Hồ Thị Huế**	**Đào Thị Bé**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Bình Phước, ngày 25 tháng 5 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***192.182.886.264***	***198.756.214.167***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	79.019.072.513	74.107.362.014
- Các khoản dự phòng	03	6.749.956.219	(6.355.138.163)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.953.799.795	(963.423.229)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(193.659.161)	(9.797.135.811)
- Chi phí lãi vay	06	2.644.378.884	1.370.522.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***283.356.434.514***	***257.118.401.210***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.388.981.007	(222.813.270.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	396.697.583	891.960.923
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.577.274.888)	6.858.524.978
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	567.630.850	2.937.940.050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.739.052.033)	(45.712.462.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.743.180.167)	(7.293.820.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***242.653.236.866***	***(8.012.726.491)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và TSDH khác	21	(322.272.000)	(1.080.000.411)
2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	693.659.161	17.377.202.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***371.387.161***	***16.297.202.552***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.590.002.710)	(33.757.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(89.590.002.710)***	***(33.757.323.200)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**153.434.621.317**	**(25.472.847.139)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**29.454.926.598**	**54.927.773.737**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	**182.889.547.915**	**29.454.926.598**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Nguyễn Quang Tuyến	**Hồ Thị Huế**	**Đào Thị Bé**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Bình Phước, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Phần 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**973.361.659.416**	**837.991.520.730**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**183.458.771.103**	**29.472.025.740**
1. Tiền	111		13.458.771.103	29.472.025.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**787.217.735.505**	**803.307.964.220**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	753.881.237.621	791.416.530.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.830.753.443	1.512.781.693
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	54.883.256.722	54.883.256.722
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55.385.136.431	26.085.643.592
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(78.762.648.712)	(70.590.248.683)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.139.450.222**	**4.205.604.320**
1. Hàng tồn kho	141		2.139.450.222	4.205.604.320
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**545.702.586**	**1.005.926.450**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	545.702.586	537.280.974
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	468.645.476
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**462.025.683.786**	**545.868.272.389**
I. Tài sản cố định	**220**		**421.308.992.121**	**506.250.739.490**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	417.908.992.121	502.850.739.490
- Nguyên giá	*222*		*1.959.547.908.303*	*1.959.225.636.303*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.541.638.916.182)*	*(1.456.374.896.813)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	*228*		*3.400.000.000*	*3.400.000.000*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.200.799.934**	**20.200.799.934**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	20.200.799.934	20.200.799.934
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.841.309.273**	**1.841.309.273**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	1.841.309.273	1.841.309.273
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.674.582.458**	**17.575.423.692**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.544.641.987	5.149.606.514
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.129.940.471	12.425.817.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.435.387.343.202**	**1.383.859.793.119**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**338.772.028.106**	**432.708.409.230**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**123.651.520.842**	**207.830.385.435**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	51.289.769.956	50.294.911.003
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	30.118.323.923	26.081.408.175
3. Phải trả người lao động	314		14.193.978.473	16.960.065.725
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	907.052.595	668.617.953
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.839.160.473	96.044.260.709
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	15.188.105.739	13.657.267.372
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.115.129.683	4.123.854.498
II. Nợ dài hạn	**330**		**215.120.507.264**	**224.878.023.795**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	210.787.475.943	220.260.503.712
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	4.333.031.321	4.617.520.083
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.096.615.315.096**	**951.151.383.889**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.096.580.719.499**	**951.116.788.292**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*689.986.200.000*	*689.986.200.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		311.599.371.920	166.463.696.977
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*157.663.696.977*	*6.529.231.491*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*153.935.674.943*	*159.934.465.486*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.320.039.539	8.991.783.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.435.387.343.202**	**1.383.859.793.119**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Nguyễn Quang Tuyến	**Hồ Thị Huế**	**Đào Thị Bé**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Bình Phước, ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**455.267.317.369**	**425.348.701.526**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**455.267.317.369**	**425.348.701.526**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	196.543.484.499	192.698.880.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**258.723.832.870**	**232.649.820.808**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	194.400.761	10.927.061.961
7. Chi phí tài chính	22	28	18.398.647.578	13.372.159.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.996.902.975*	*13.372.159.758*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	47.489.904.238	30.321.855.648
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	**30**		**193.029.681.815**	**199.882.867.363**
10. Thu nhập khác	31		152.769.725	551.666.118
11. Chi phí khác	32		671.309.012	467.085.480
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(518.539.287)**	**84.580.638**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**192.511.142.528**	**199.967.448.001**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	38.531.700.083	39.797.497.030
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(284.488.762)	134.066.261
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**154.263.931.207**	**160.035.884.710**
17. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	**61**		153.935.674.943	159.934.465.486
18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	**62**		328.256.264	101.419.224
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.231	2.194

M.S.D.N: 3801068943-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
H. BÙ ĐỐP - T. BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Quang Tuyền	**Hồ Thị Huế**	**Đào Thị Bé**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Bình Phước, ngày 28 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***192.511.142.528***	***199.967.448.001***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	85.195.474.721	80.283.764.222
- Các khoản dự phòng	03	8.172.400.029	(7.025.469.469)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.254.847.521	(1.064.692.417)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(194.400.761)	(9.797.135.811)
- Chi phí lãi vay	06	14.996.902.975	13.372.159.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***303.936.367.013***	***275.736.074.284***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.624.317.719	(223.070.849.059)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	362.030.805	1.014.184.816
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.451.052.086)	7.350.836.352
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	596.542.915	3.144.571.528
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.384.282.995)	(20.791.269.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.739.052.033)	(45.712.462.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.743.180.167)	(7.293.820.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***250.204.691.171***	***(9.622.734.750)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(322.272.000)	(1.080.000.411)
2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	694.400.761	17.377.202.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***372.128.761***	***16.297.202.552***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	950.000.000	9.550.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.950.000.000)	(12.950.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.590.002.710)	(33.757.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(96.590.002.710)***	***(37.157.323.200)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**153.986.817.222**	**(30.482.855.398)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**29.472.025.740**	**59.955.191.305**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(71.859)	(310.167)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**183.458.771.103**	**29.472.025.740**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Nguyễn Quang Tuyến	**Hồ Thị Huế**	**Đào Thị Bé**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Bình Phước, ngày 23 tháng 3 năm 2023